

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN LÀM BÁN TRÚ VÀ LÀM NGÀY THỨ 7
Tháng 10 năm 2025

STT	HỌ VÀ TÊN	Công bán trú	Thành tiền	Công thứ 7	Thành tiền	TỔNG LĨNH	KÝ NHẬN
1	Nguyễn Thị Thanh Xuân	20,5	1.966.360	3,0	1.238.400	3.204.760	
2	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	20	1.918.400	2,0	825.600	2.744.000	
3	Hoàng Giáng Ngọc	20,5	1.966.360	0,0	0	1.966.360	
4	Nguyễn Thị Kim Oanh	20,5	1.966.360	2,0	825.600	2.791.960	
5	Ngô Minh Thu	21	2.014.320	0,0	0	2.014.320	
6	Nguyễn Phương Thanh	21	2.014.320	4,0	1.651.200	3.665.520	
7	Phạm Thị Thanh	21	2.014.320	0,0	0	2.014.320	
8	Phạm Thị Thu Hiền	20	1.918.400	1,0	412.800	2.331.200	
9	Đặng Thị Thu Hương	21	2.014.320	1,0	412.800	2.427.120	
10	Nguyễn Thị Thu Hà	20	1.918.400	3,0	1.238.400	3.156.800	
11	Lê Thị Thanh Huyền	20	1.918.400	0,0	0	1.918.400	
12	Trần Thị Kiều Anh	19,5	1.870.440	2,0	825.600	2.696.040	
13	Nguyễn Thị Trang	21	2.014.320	0,0	0	2.014.320	
14	Trương Thúy Vân	0	0	0,0	0	0	
15	Phạm Thị Xuân	20	1.918.400	0,0	0	1.918.400	
16	Nguyễn Thị Hương A	20	1.918.400	2,0	825.600	2.744.000	
17	Nguyễn Thị Thanh Hoài	20	1.918.400	0,0	0	1.918.400	
18	Nguyễn Thị Hiền	20,5	1.966.360	0,0	0	1.966.360	
19	Lương Thị Bích Vân	19	1.822.480	0,0	0	1.822.480	
20	Vũ Thị Thu Thúy	19,5	1.870.440	0,0	0	1.870.440	
21	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	21	2.014.320	2,0	825.600	2.839.920	
22	Trần Thị Thanh Tâm	20	1.918.400	2,0	825.600	2.744.000	
23	Nguyễn Thị Thái	21	2.014.320	4,0	1.651.200	3.665.520	
24	Nguyễn Thị Hương B	20	1.918.400	1,0	412.800	2.331.200	
25	Nguyễn Thị Hương C	20	1.918.400	2,0	825.600	2.744.000	
26	Nguyễn Thị Bốn	21	2.014.320	2,0	825.600	2.839.920	
27	Nguyễn Thị Thu Hương	0	0	0,0	0	0	Không tham gia
28	Nguyễn Thị Quỳnh	20	1.918.400	2,0	825.600	2.744.000	
29	Nguyễn Thị Thanh Hoa	20	1.918.400	0,0	0	1.918.400	
30	Âu Thị Lý	21	2.014.320	1,0	412.800	2.427.120	
31	Phạm Thanh Hương	21	2.014.320	2,0	825.600	2.839.920	
32	Trần Thị Luyến	20,5	1.966.360	1,0	412.800	2.379.160	
33	Lê Thị Thúy Hiền	20	1.918.400	0,0	0	1.918.400	
34	Nguyễn Thị Thu Hiền	18,5	1.774.520	2,0	825.600	2.600.120	



STT	HỌ VÀ TÊN	Công bán trú	Thành tiền	Công thứ 7	Thành tiền	TỔNG LĨNH	KÝ NHẬN
35	Đào Thị Thanh Huyền	21	2.014.320	0,0	0	2.014.320	
36	Hoàng Quang Nghĩa	21	2.014.320	2,0	825.600	2.839.920	
37	Lương Thị Thu Hằng	21	2.014.320	2,0	825.600	2.839.920	
38	Phạm Thị Thanh	20	1.918.400	2,0	825.600	2.744.000	
39	Ngô Ngọc Quyền	21	1.007.160	2,0	825.600	1.832.760	BT 50%
40	Lưu Văn Bảy	21	1.007.160	1,0	412.800	1.419.960	BT 50%
41	Nguyễn Duy Hoàng	21	1.007.160	3,0	1.238.400	2.245.560	BT 50%
	Tổng	795,0	73.234.920	53,0	21.878.400	95.113.320	

Bằng chữ: Chín mươi lăm triệu một trăm mười ba nghìn ba trăm hai mươi đồng chẵn./.

Bồ Đề, ngày 11 tháng 11 năm 2025

KẾ TOÁN



Âu Thị Lý

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Xuân



BẢNG TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THEO HỢP ĐỒNG THÁNG 11 NĂM 2025

DVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Mức lương tối thiểu vùng	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp		TỔNG CỘNG	Ký nhận
						HS PC trách nhiệm	Thực lĩnh		
1	Lê Thị Thúy Hiền	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
2	Nguyễn T Thu Hiền	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200	0,15	351.000	4.790.200	
3	Đào Thị Thanh Huyền	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
4	Hoàng Quang Nghĩa	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
5	Lương Thị Thu Hằng	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
6	Phạm Thị Thanh B	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
7	Lưu Văn Bảy	Nhân viên bảo vệ	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
8	Nguyễn Duy Hoàng	Nhân viên bảo vệ	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
9	Ngô Ngọc Quyền	Nhân viên bảo vệ	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
	Tổng cộng		44.640.000	4.687.200	39.952.800	0,15	351.000	40.303.800	

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi triệu ba trăm linh ba nghìn tám trăm đồng chẵn/.

Kế toán



Âu Thị Lý

Ngày 11 tháng 11 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thanh Xuân

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON GIA THUY

BẢNG LƯƠNG NGÂN SÁCH THÁNG 11/2025 (Mức lương 2.340.000 đồng)

Stt	Họ và tên	Hệ số lương				Phụ cấp lương								HS phụ cấp ngành	Phụ cấp ngành	HS phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp trách nhiệm	Số thực lĩnh	Ký nhập
		HS lương	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	PCC V	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS phụ cấp thâm niên	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh						
1	Nguyễn T Thanh Xuân	4,65	10.881.000	1.142.505	9.738.495	0,5	1.170.000	122.850	1.047.150	1,236	2.892.240	303.685	2.588.555	1,803	4.217.850			17.592.050	
2	Nguyễn T Ngọc Nhung	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138	0,35	819.000	85.995	733.005	0,8421	1.970.514	206.904	1.763.610	1,404	3.284.190			13.445.943	
3	Hoàng Giảng Ngọc	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019	0,35	819.000	85.995	733.005	0,4784	1.119.456	117.543	1.001.913	1,288	3.013.920			11.722.857	
	BGH	11,64	27.237.600	2.859.948	24.377.652	1,20	2.808.000	294.840	2.513.160	2,557	5.982.210	628.132	5.354.078	4,494	10.515.960			42.760.850	
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	4,27	9.991.800	1.049.139	8.942.661					1,0675	2.497.950	262.285	2.235.665	1,495	3.497.130			14.675.456	
2	Ngô Minh Thu	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138					0,6588	1.541.592	161.867	1.379.725	1,281	2.997.540			12.042.403	
3	Ng Phương Thanh	3,65	8.541.000	896.805	7.644.195					0,657	1.537.380	161.425	1.375.955	1,278	2.989.350			12.009.500	
4	Phạm Thị Thanh	3,99	9.336.600	980.343	8.356.257					0,7581	1.773.954	186.265	1.587.689	1,397	3.267.810	0,15	351.000	13.562.756	
5	Phạm Thị Thu Hiền	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138					0,5124	1.199.016	125.897	1.073.119	1,281	2.997.540	0,20	468.000	12.203.797	
6	Đặng Thị Thu Hương	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138					0,5124	1.199.016	125.897	1.073.119	1,281	2.997.540			11.735.797	
7	Nguyễn Thị Thu Hà	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,3636	850.824	89.336,0	761.488	1,061	2.481.570			9.588.787	
8	Lê Thị Thanh Huyền	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					0,4676	1.094.184	114.889	979.295	1,169	2.735.460			10.709.717	
9	Trần Thị Kiều Anh	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,3939	921.726	96.781	824.945	1,061	2.481.570			9.652.244	
10	Nguyễn Thị Trang	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					0,4676	1.094.184	114.889	979.295	1,169	2.735.460			10.709.717	
11	Trương Thủy Vân	3,03	3.545.100		3.545.100					0,3939	460.863		460.863	1,061				4.005.963	
12	Phạm Thị Xuân	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					0,4676	1.094.184	114.889	979.295	1,169	2.735.460			10.709.717	
13	Nguyễn Thị Hương	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					0,3996	935.064	98.182	836.882	1,166	2.727.270	0,15	351.000	10.889.171	
14	Nguyễn Thị Thanh Hoài	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,3939	921.726	96.781	824.945	1,061	2.481.570			9.652.244	
15	Nguyễn Thị Hiền	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,333	779.922	81.892	698.030	1,061	2.481.570	0,15	351.000	9.876.329	
16	Lương Thị Bích Vân	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,303	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570			9.461.872	
17	Vũ Thị Thu Thủy	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,303	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570			9.461.872	

Stt	Họ và tên	Hệ số lương				Phụ cấp lương								HS phụ cấp ngành	Phụ cấp ngành	HS phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp trách nhiệm	Số thực lĩnh	Ký nhân
		HS lương	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	PCC V	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS phụ cấp thâm niên	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh						
18	Nguyễn T Ánh Tuyết	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,303	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570			9.461.872	
19	Trần Thị Thanh Tâm	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2448	572.832	60.147	512.685	0,952	2.227.680			8.436.861	
20	Nguyễn Thị Thái	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2992	700.128	73.513	626.615	0,952	2.227.680			8.550.791	
21	Nguyễn Thị Hương	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,1904	445.536	46.781	398.755	0,952	2.227.680			8.322.931	
22	Nguyễn Thị Hương	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2448	572.832	60.147	512.685	0,952	2.227.680			8.436.861	
23	Nguyễn Thị Bón	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680			8.379.896	
24	Ng Thị Thu Hương	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2448	572.832	60.147	512.685	0,952	2.227.680			8.436.861	
25	Nguyễn Thị Quỳnh	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,303	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570			9.461.872	
26	Ng Thị Thanh Hoa	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					0,4329	1.012.986	106.364	906.622	1,166	2.727.270		0	10.607.911	
	GV biên chế	83,16	191.049.300	19.687.941	171.361.359	0,00	0,00	0,00	0,00	10,9337	25.123.995	2.589.628	22.534.367	29,106	65.626.470	0,65	1.521.000	261.043.196	
1	Âu Thị Lý	3,96	9.266.400	972.972	8.293.428											0,1	234.000	8.527.428	
2	Phạm Thanh Hương	2,86	6.692.400	702.702	5.989.698											0,20	468.000	6.457.698	
3	Trần Thị Luyện	3,26	7.628.400	800.982	6.827.418									0,652	1.525.680			8.353.098	
	BC khối văn phòng	10,08	23.587.200	2.476.656	21.110.544									0,652	1.525.680	0	702.000	23.338.224	
	Tổng cộng biên chế:	184,08	241.874.100	25.024.545	216.849.555	1,20	2.808.000	294.840	2.513.160	13,4902	31.106.205	3.217.760	27.888.445	34,2520	77.668.110	0,95	2.223.000	327.142.270	

Số tiền bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy triệu một trăm bốn mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi đồng chẵn/.

Bỏ Dề, ngày 15 tháng 11 năm 2025

KẾ TOÁN



Âu Thị Lý



Nguyễn Thị Thanh Xuân